

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 28

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo Quyết định số 24/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 21 tháng 1 năm 2000. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 4 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và bán buôn vật liệu xây dựng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HTV theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 296 Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Trọng Lập	Chủ tịch Quyền chủ tịch	bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2019 bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018 và từ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2019
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018
Ông Trần Văn Quỳnh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên	
Ông Đỗ Văn Huân	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Huân	Tổng Giám đốc Quyền Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2019 bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018 và từ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2019
	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018 và từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018
Ông Trần Văn Quỳnh	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018
Ông Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Minh Huy	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên	
Ông Phạm Thế Nghĩa	Thành viên	

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Huân
Ông Trần Văn Quỳnh

bổ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2019
từ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61056427/20264818-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 11 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 28 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

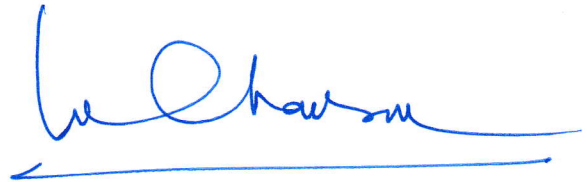
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

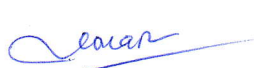
VND

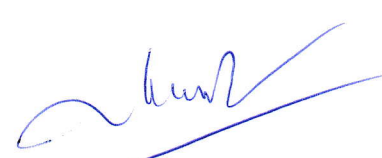
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		258.106.534.169	219.742.743.784
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	26.542.078.222	36.681.524.642
111	1. Tiền		8.992.297.060	8.500.788.531
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.549.781.162	28.180.736.111
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	102.800.968.000	86.861.176.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	20.990.879.270	20.990.879.270
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(6.189.911.270)	(4.129.703.270)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	88.000.000.000	70.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		127.477.157.685	91.103.814.998
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	126.275.331.062	89.451.954.496
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		568.568.000	323.100.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.072.083.513	2.266.639.889
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.438.824.890)	(937.879.387)
140	IV. Hàng tồn kho		1.093.123.689	734.065.118
141	1. Hàng tồn kho	8	1.093.123.689	734.065.118
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		193.206.573	4.362.163.026
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		193.206.573	4.362.163.026
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		133.922.075.122	157.805.694.208
220	I. Tài sản cố định		133.922.075.122	157.805.694.208
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	133.922.075.122	157.805.694.208
222	Nguyên giá		261.151.918.264	261.392.368.499
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(127.229.843.142)	(103.586.674.291)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		392.028.609.291	377.548.437.992

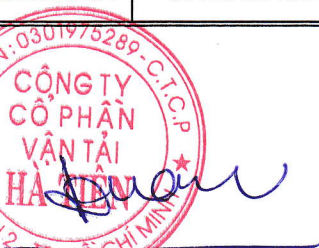
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		61.590.613.172	56.715.240.378
310	I. Nợ ngắn hạn		61.590.613.172	56.715.240.378
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	47.896.347.116	42.967.889.727
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.324.548.328	1.809.864.773
314	3. Phải trả người lao động		8.895.158.098	5.530.000.222
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		174.600.000	396.271.656
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	12	1.240.468.964	940.489.070
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	2.059.490.666	5.070.724.930
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		330.437.996.119	320.833.197.614
410	I. Vốn chủ sở hữu	14.1	330.437.996.119	320.833.197.614
411	1. Vốn cổ phần		131.040.000.000	131.040.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		131.040.000.000	131.040.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		53.070.783.332	53.070.783.332
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		117.000.238.488	114.353.432.657
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.922.002.097	22.308.815.933
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.365.794.272	1.197.239.414
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		27.556.207.825	21.111.576.519
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		404.972.202	60.165.692
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		392.028.609.291	377.548.437.992


Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập


Trần Thị Lý
Kế toán trưởng


Đỗ Văn Hoàn
Tổng Giám đốc




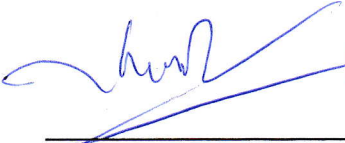
Ngày 11 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	219.560.737.471	181.181.923.616
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(175.367.208.209)	(144.036.748.026)
20	3. Lợi nhuận gộp		44.193.529.262	37.145.175.590
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	8.334.811.240	8.371.707.771
22	5. Chi phí tài chính	16	(2.060.208.000)	(4.148.069.937)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	(18.366.667)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	(16.913.699.653)	(15.200.445.485)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.554.432.849	26.168.367.939
31	8. Thu nhập khác		940.087.905	2.143.219.689
32	9. Chi phí khác		(105.326.888)	(1.573.485.976)
40	10. Lãi khác		834.761.017	569.733.713
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.389.193.866	26.738.101.652
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.1	(6.638.179.531)	(5.229.556.658)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(346.802.783)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		27.751.014.335	21.161.742.211
61	15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		27.556.207.825	21.111.576.519
62	16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		194.806.510	50.165.692
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.5	2.103	1.415
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.5	2.103	1.415


Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập


Trần Thị Lý
Kế toán trưởng


Đỗ Văn Hoàn
Tổng Giám đốc



Ngày 11 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.389.193.866	26.738.101.652
	<i>Điều chỉnh cho:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	9	23.914.109.086	17.242.259.403
03	Dự phòng		2.561.153.503	4.333.170.212
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.334.811.240)	(8.371.707.771)
06	Chi phí lãi vay		-	18.366.667
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52.529.645.215	39.960.190.163
09	Tăng các khoản phải thu		(32.571.354.737)	(9.781.117.997)
10	Tăng hàng tồn kho		(359.058.571)	(551.341.172)
11	Tăng các khoản phải trả		13.703.341.400	14.080.184.975
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(18.366.667)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11	(7.111.399.244)	(4.649.766.198)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.582.650.094)	(4.340.769.670)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.608.523.969	34.699.013.434
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua tài sản cố định		(5.600.222.869)	(98.220.013.227)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(174.000.000.000)	(107.138.263.889)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		156.000.000.000	122.138.263.889
26	Thu nhập từ bán các khoản đầu tư trong đơn vị khác		-	1.500.000.000
27	Cổ tức và tiền lãi nhận được		8.424.811.240	10.288.707.771
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(15.175.411.629)	(71.431.305.456)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31a	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		150.000.000	10.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn		-	76.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn		-	(76.000.000.000)
36	Cổ tức đã trả	14.4	(15.722.558.760)	(15.726.661.430)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(15.572.558.760)	(15.716.661.430)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(10.139.446.420)	(52.448.953.452)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.681.524.642	89.130.478.094
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	26.542.078.222	36.681.524.642



Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập



Trần Thị Lý
Kế toán trưởng




Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo Quyết định số 24/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 21 tháng 1 năm 2000. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 4 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và bán buôn vật liệu xây dựng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HTV theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 296 Đường Trần Náo, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 233 người (31 tháng 12 năm 2017: 244 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức (“TTTĐ”)

TTTĐ là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh (“GCNĐKKD”) số 0314270335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2017. Trụ sở chính của TTTĐ đăng ký tại Phòng 1606, Lầu 16, Tòa nhà Sailing, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của TTTĐ là kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm giữ 65% vốn chủ sở hữu và 65% quyền biểu quyết trong TTTĐ (31 tháng 12 năm 2017: 65%).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ, với giá trị được xác định theo chi phí mua trên cơ sở bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.10 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.13 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	127.211.805	764.717.415
Tiền gửi ngân hàng	8.865.085.255	7.736.071.116
Các khoản tương đương tiền (*)	17.549.781.162	28.180.736.111
TỔNG CỘNG	26.542.078.222	36.681.524.642

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất bình quân là 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1</i>		
Giá gốc đầu tư	20.990.879.270	20.990.879.270
Dự phòng giảm giá trị	(6.189.911.270)	(4.129.703.270)
Giá trị ghi sổ	14.800.968.000	16.861.176.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc đầu tư	Giá trị ghi sổ	Giá gốc đầu tư	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	88.000.000.000	88.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới mười hai tháng và hưởng lãi suất bình quân dao động từ 5,2% đến 7,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 20)	87.804.837.121	72.613.382.370
Phải thu từ khách hàng khác	38.470.493.941	16.838.572.126
TỔNG CỘNG	126.275.331.062	89.451.954.496
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.438.824.890)	(937.879.387)
GIÁ TRỊ THUẦN	124.836.506.172	88.514.075.109

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	937.879.387	734.412.445
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	500.945.503	203.466.942
Số cuối năm	1.438.824.890	937.879.387

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi dự thu	1.110.000.000	1.200.000.000
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	270.000.000	390.000.000
Phải thu khác	692.083.513	676.639.889
TỔNG CỘNG	2.072.083.513	2.266.639.889

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhiên liệu và vật liệu	1.086.613.484	688.282.785
Công cụ, dụng cụ	6.510.205	45.782.333
TỔNG CỘNG	1.093.123.689	734.065.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải đường thủy	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	2.439.850.094	255.672.878.477	3.279.639.928	261.392.368.499
Mua mới	-	-	30.490.000	30.490.000
Thanh lý	(235.917.509)	-	(35.022.726)	(270.940.235)
Số cuối năm	<u>2.203.932.585</u>	<u>255.672.878.477</u>	<u>3.275.107.202</u>	<u>261.151.918.264</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.900.220.043	28.332.811.006	1.238.339.929	31.471.370.978
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(2.165.855.657)	(99.454.772.514)	(1.966.046.120)	(103.586.674.291)
Khấu hao trong kỳ	(60.878.064)	(23.516.947.804)	(336.283.218)	(23.914.109.086)
Thanh lý	235.917.509	-	35.022.726	270.940.235
Số cuối năm	<u>(1.990.816.212)</u>	<u>(122.971.720.318)</u>	<u>(2.267.306.612)</u>	<u>(127.229.843.142)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>273.994.437</u>	<u>156.218.105.963</u>	<u>1.313.593.808</u>	<u>157.805.694.208</u>
Số cuối năm	<u>213.116.373</u>	<u>132.701.158.159</u>	<u>1.007.800.590</u>	<u>133.922.075.122</u>

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	47.354.096.297	42.471.206.613
- Doanh nghiệp Tư nhân Trung Tài	25.281.289.795	15.161.746.166
- Công ty TNHH MTV Chí Thành Đạt	2.360.467.908	4.606.193.145
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Huy Hiền	599.244.131	5.945.000.000
- Phải trả đối tượng khác	19.113.094.463	16.758.267.302
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 20)	542.250.819	496.683.114
TỔNG CỘNG	<u>47.896.347.116</u>	<u>42.967.889.727</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.750.891.606	6.638.179.531	(7.111.399.244)	1.277.671.893
Thuế thu nhập cá nhân	58.973.167	581.220.131	(593.316.863)	46.876.435
Thuế giá trị gia tăng	-	5.655.990.732	(5.655.990.732)	-
Khác	-	617.857.088	(617.857.088)	-
TỔNG CỘNG	1.809.864.773	13.493.247.482	(13.978.563.927)	1.324.548.328

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	405.368.488	15.533.562
Nhận ký quỹ, ký cược	306.000.000	362.000.000
Kinh phí công đoàn	76.324.600	193.266.094
Cổ tức phải trả	3.682.010	1.440.770
Các khoản phải trả, phải nộp khác	449.093.866	368.248.644
TỔNG CỘNG	1.240.468.964	940.489.070

13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.070.724.930	7.341.193.869
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 14.1)	2.571.415.830	2.070.300.731
Sử dụng quỹ trong năm	(5.582.650.094)	(4.340.769.670)
Số cuối năm	<u>2.059.490.666</u>	<u>5.070.724.930</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	109.522.730.952	23.823.041.850	-	317.456.556.134
Tăng vốn	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	21.111.576.519	50.165.692	21.161.742.211
Cổ tức công bố	-	-	-	(15.724.800.000)	-	(15.724.800.000)
Trích lập quỹ	-	-	4.830.701.705	(4.830.701.705)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(2.070.300.731)	-	(2.070.300.731)
Số cuối năm	131.040.000.000	53.070.783.332	114.353.432.657	22.308.815.933	60.165.692	320.833.197.614
Năm nay						
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	114.353.432.657	22.308.815.933	60.165.692	320.833.197.614
Tăng vốn	-	-	-	-	150.000.000	150.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	27.556.207.825	194.806.510	27.751.014.335
Cổ tức công bố	-	-	-	(15.724.800.000)	-	(15.724.800.000)
Trích lập quỹ	-	-	2.646.805.831	(2.646.805.831)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(2.571.415.830)	-	(2.571.415.830)
Số cuối năm	131.040.000.000	53.070.783.332	117.000.238.488	28.922.002.097	404.972.202	330.437.996.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Chi tiết nguồn vốn chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Số lượng cổ phiếu thường	Giá trị (VND)	% sở hữu
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	6.562.361	65.623.610.000	50,08
Các cổ đông khác	6.541.639	65.416.390.000	49,92
TỔNG CỘNG	13.104.000	131.040.000.000	100,00

14.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.104.000	13.104.000

14.4 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức đã công bố trong năm	15.724.800.000	15.724.800.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	15.722.558.760	15.726.661.430

Trong năm, Công ty đã công bố chi trả cổ tức năm 2017 tại mức 12% mệnh giá bằng tiền theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên phê duyệt ngày 23 tháng 4 năm 2018.

14.5 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	27.556.207.825	21.111.576.519
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(2.571.415.830)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	27.556.207.825	18.540.160.689
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.104.000	13.104.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.103	1.415
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.103	1.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.5 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (tiếp theo)

- (*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số 22/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại tại ngày lập báo cáo tài chính.

Không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu vận tải đường thủy	215.440.374.956	166.769.940.986
Doanh thu cho thuê kho	1.450.909.092	1.214.545.449
Doanh thu bốc dỡ hàng hóa	1.259.915.158	2.270.966.843
Doanh thu vận tải đường bộ	850.872.885	9.052.909.249
Doanh thu bán buôn vật liệu xây dựng	459.665.380	1.873.561.089
Doanh thu khác	99.000.000	-
TỔNG CỘNG	219.560.737.471	181.181.923.616
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 20)</i>	<i>133.275.485.796</i>	<i>130.712.709.193</i>
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	<i>86.285.251.675</i>	<i>50.469.214.423</i>

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	6.708.331.240	7.287.387.771
Cổ tức nhận được	1.626.480.000	1.084.320.000
TỔNG CỘNG	8.334.811.240	8.371.707.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.060.208.000	4.129.703.270
Chi phí lãi vay	-	18.366.667
TỔNG CỘNG	<u>2.060.208.000</u>	<u>4.148.069.937</u>

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	8.515.940.595	6.959.026.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.251.205.930	2.941.840.275
Chi phí khấu hao tài sản	397.161.282	310.589.078
Chi phí khác	4.749.391.846	4.988.989.724
TỔNG CỘNG	<u>16.913.699.653</u>	<u>15.200.445.485</u>

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.037.302.585	88.358.227.699
Chi phí nhân viên	41.997.390.465	33.442.578.197
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	24.582.713.880	15.079.294.999
Chi phí khấu hao tài sản (Thuyết minh số 9)	23.914.109.086	17.242.259.403
Chi phí khác	4.749.391.846	5.114.833.213
TỔNG CỘNG	<u>192.280.907.862</u>	<u>159.237.193.511</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.638.179.531	5.229.556.658
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	346.802.783
TỔNG CỘNG	<u>6.638.179.531</u>	<u>5.576.359.441</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>34.389.193.866</u>	<u>26.738.101.652</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	6.877.838.773	5.347.620.330
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	85.636.758	445.603.111
Cổ tức nhận được	<u>(325.296.000)</u>	<u>(216.864.000)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>6.638.179.531</u>	<u>5.576.359.441</u>

19.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	117.572.863.776	97.774.318.238
		Cổ tức nhận được	1.626.480.000	1.084.320.000
		Mua hàng hóa	-	1.828.233.000
		Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	15.702.622.020	11.120.736.687
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức công bố	7.874.833.200	7.874.833.200
		Phí tư vấn	1.097.803.687	905.909.617
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	21.817.654.268
		Thu tiền phạt	-	2.098.810.320

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hội đồng Quản trị	261.600.000	504.000.000
Ban Tổng Giám đốc	537.905.000	696.000.000
Ban Kiểm soát	92.000.000	156.000.000
	891.505.000	1.356.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	83.459.886.040	65.003.923.021
Công ty TNHH Siam City cement Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.344.951.081	6.929.202.182
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	680.257.167
			87.804.837.121	72.613.382.370
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	365.643.829	496.683.114
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Công ty cùng Tổng Công ty	Phí dịch vụ	176.606.990	-
			542.250.819	496.683.114

21. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	921.193.280	1.561.193.280
Từ 1 đến 5 năm	250.497.200	1.171.690.480
TỔNG CỘNG	1.171.690.480	2.732.883.760

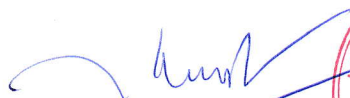
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty.



Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập



Trần Thị Lý
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019